

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.487.804.519.842	1.428.148.841.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	103.336.933.096	46.445.649.708
1. Tiền	111		22.187.822.757	46.445.649.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.149.110.339	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.498.830.000	13.722.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	17.942.830.000	17.872.320.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(4.444.000.000)	(4.150.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	994.225.921.050	1.019.577.445.167
1. Phải thu khách hàng	131		930.190.376.038	1.014.608.267.951
2. Trả trước cho người bán	132		62.262.818.956	5.441.142.538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.801.095.138	3.556.403.759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.028.369.082)	(4.028.369.082)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	335.526.539.776	313.193.341.705
1. Hàng tồn kho	141		337.673.138.332	315.339.940.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.146.598.556)	(2.146.598.556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.216.295.920	35.210.084.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	1.404.084.921	866.537.018
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.210.449.990	3.638.189.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	27.652.250.500	23.218.846.014
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	8.949.510.509	7.486.512.196

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.823.976.862	175.120.087.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		119.810.661.155	137.582.937.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	88.437.050.724	105.219.135.409
<i>Nguyên giá</i>	222		299.572.964.670	299.458.289.130
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(211.135.913.946)	(194.239.153.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	27.202.154.326	27.526.596.241
<i>Nguyên giá</i>	228		29.731.733.625	29.731.733.625
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.529.579.299)	(2.205.137.384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	4.171.456.105	4.837.206.261
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31.206.006.111	31.229.789.313
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	11.826.029.455	11.229.789.313
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(620.023.344)	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		807.309.596	6.307.359.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	662.591.670	4.089.686.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(381.240.374)	1.691.715.438
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	525.958.300	525.958.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.639.628.496.704	1.603.268.928.657

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.039.672.492.667	898.170.019.008
I. Nợ ngắn hạn	310		1.023.394.242.521	881.873.582.970
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	609.022.758.609	690.640.411.636
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	38.726.444.168	45.323.314.807
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	162.229.916.238	1.257.842.998
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	1.792.563.794	2.742.387.814
5. Phải trả người lao động	315	V.23	2.881.560.556	3.280.463.040
6. Chi phí phải trả	316	V.24	118.864.882.218	118.972.030.211
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	82.333.935.651	6.904.855.800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	91.922.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.542.181.287	12.660.354.664
II. Nợ dài hạn	330		16.278.250.146	16.296.436.038
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.267.592.422	5.267.592.422
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		167.500.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	10.700.711.126	10.851.725.802
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		63.454.214	63.454.214
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	13.328.600	13.663.600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		94.850.947	100.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		(29.187.163)	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		589.710.165.161	694.785.449.105
I. Vốn chủ sở hữu	410		584.803.466.950	689.878.750.894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	187.968.000.000	187.968.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344.283.065.475	400.673.465.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(4.812.142.000)	(3.315.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	40.906.946.880
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	8.203.186.195	47.920.856.905
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	12.464.108.861	12.159.336.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	36.697.248.419	3.565.144.715
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	0	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		10.245.838.876	10.313.460.544
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.639.628.496.704	1.603.268.928.657

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	789.699.438	789.699.438		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:					
Dollar Mỹ (USD)					
Euro (EUR)					
Dollar Singapore (SGD)					
Yên Nhật (¥)					
Dollar Úc (AUD)					
Bảng Anh (£)					
Dollar Canada (CAD)					
...					
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2010



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng



Dương Hùng
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU

Mã số

Thuyết minh

Quý 3

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.993.916.940	90.829.906.092	358.183.612.009	249.380.171.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	1.982.187.025	4.590.534.293	7.578.649.538	12.573.667.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	136.011.729.915	86.239.371.799	350.604.962.471	236.806.504.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.567.823.445	75.787.408.187	268.234.902.619	213.538.863.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		27.443.906.470	10.451.963.612	82.370.059.852	23.267.641.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.971.840.179	4.186.846.679	5.668.305.907	8.794.820.842
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.676.301.373	1.947.863.468	9.859.065.507	6.669.853.642
Trong đó: chi phí lãi vay	23		921.733.030	1.482.671.714	2.857.041.672	9.072.868.802
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	10.648.323.859	8.766.119.882	37.389.668.442	25.140.019.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.546.685.055	6.730.101.704	24.290.314.463	20.433.177.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.544.436.362	(2.805.274.763)	16.499.317.347	(20.180.587.713)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	92.995.130	6.496.615.111	252.525.044	8.396.771.737
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.045.900	62.377.752	219.902.736	207.168.711
13. Lợi nhuận khác	40		82.949.230	6.434.237.359	32.622.308	8.189.603.026
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		8.627.385.592	3.628.962.596	16.531.939.655	(11.996.015.499)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		2.156.846.398	-	4.132.984.914	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(83.890.586)	-	(83.890.586)	139.873.858
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		6.554.429.780	3.628.962.596	12.482.845.327	(12.135.889.357)
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(443.061.178)	761.403.933	78.660.823	1.752.141.496
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			6.997.490.958	2.867.558.663	12.404.184.504	(13.888.030.853)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2010



(Handwritten signature)

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HÒ THẮNG
Kế toán trưởng

(Handwritten signature: Hồ Quỳnh Hương)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.531.939.655	(11.996.015.499)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	17.197.600.061	18.985.473.846
- Các khoản dự phòng	03		914.023.344	(5.480.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(2.718.457.380)	(68.907.728)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	1.854.793.430	9.122.369.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.779.899.110	10.562.920.249
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.460.751.648)	(9.263.766.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.455.887.249)	(10.960.597.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		161.586.550.733	(7.111.084.949)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.808.475.775	1.453.128.801
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(1.861.543.430)	(10.418.246.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(1.031.350.407)	(612.874.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	472.434.716	696.366.519
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(6.087.516.433)	(7.131.475.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.750.311.168	(32.785.630.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.1	55.230.105	(6.993.781.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	43.640.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		1.543.532.000	(1.370.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(70.510.000)	23.366.151.536
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.130.734.765	5.511.070.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.702.626.870	20.513.440.055

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	(1.543.532.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	73.328.609.377	152.262.319.264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(149.525.534.713)	(142.201.567.398)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(348.627.632)	(556.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.089.084.968)	9.504.276.866
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		58.363.853.070	(2.767.913.079)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	46.445.649.708	10.775.600.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(1.472.569.682)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	103.336.933.096	8.007.687.063



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2010



Ông. Quỳnh Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

2. Tổng số các công ty con: 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 - 123 - 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần kỹ nghệ Điện Quang	121 - 123 - 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1.562.071.442	1.387.840.781
1.2- Tiền gửi ngân hàng	20.625.751.315	11.057.808.927
1.3- Các khoản tương đương tiền	81.149.110.339	34.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	103.336.933.096	40.629.155.964

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17.942.830.000	17.872.320.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.444.000.000)	(4.150.000.000)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.498.830.000	13.722.320.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	930.190.376.038	1.014.608.267.951
Trả trước cho người bán	62.262.818.956	5.441.142.538
Phải thu nội bộ		0
Phải thu khác	5.801.095.138	3.556.403.759
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.028.369.082)	(4.028.369.082)
Cộng	994.225.921.050	1.019.577.445.166

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	337.673.138.332	315.339.940.261
Nguyên liệu, vật liệu	182.086.968.211	191.868.484.256
Công cụ, dụng cụ	780.126.472	560.960.956
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.673.539.559	26.821.534.609
Thành phẩm	56.054.741.915	58.081.384.513
Hàng hóa	47.077.762.175	38.007.575.927
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.146.598.556)	(2.146.598.556)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	335.526.539.776	313.193.341.705

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.404.084.921	866.537.018
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	1.404.084.921	866.537.018

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.954.000
Thuế nhập khẩu	4.134.427.920	252.044.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.393.703.556	22.947.595.077
Các khoản khác nộp thừa	124.119.024	17.252.481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>27.652.250.500</u>	<u>23.218.846.014</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	8.035.887.845	6.583.806.976
Tài sản ngắn hạn khác	913.622.664	902.705.220
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>8.949.510.509</u>	<u>7.486.512.196</u>

163
IG T
PH
NG D
N Q
- TP.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	299.458.289.130	194.239.153.721	105.219.135.409
2. Số tăng trong năm	114.675.540	16.532.763.134	
3. Số giảm trong năm			(16.782.084.685)
4. Số dư cuối kỳ	299.572.964.670	210.771.916.855	88.437.050.724

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	29.731.733.625	2.205.137.384	27.526.596.241
2. Số tăng trong năm	-	324.441.915	
3. Số giảm trong năm			(324.441.915)
4. Số dư cuối kỳ	29.731.733.625	2.529.579.299	27.202.154.326

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

<u>Chi phí</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang TSCĐ</u>	<u>Kết chuyển khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ		253.173.660			253.173.660
Xây dựng cơ bản	4.538.002.220	106.625.288		829.186.855	3.815.440.653
Sửa chữa lớn TSCĐ	299.204.041	899.919.104		1.096.281.353	102.841.792
Cộng	4.837.206.261	1.259.718.052	0	1.925.468.208	4.171.456.105



11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dây chuyền impact	229.341.834	-
Chi phí hỗ trợ di dời	278.444.450	3.278.444.450
Chi phí bảo trì máy biến áp	5.645.685	-
Chi phí khác	149.159.703	811.241.808
Cộng chi phí trả trước dài hạn	<u>662.591.671</u>	<u>4.089.686.258</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	114.859.271.024	189.470.977.240
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Vay cán bộ công nhân viên		
Nợ dài hạn đến hạn trả	494.163.487.585	501.169.434.396
Cộng	<u>609.022.758.609</u>	<u>690.640.411.636</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	38.726.444.168	45.323.314.807
Người mua trả tiền trước	162.229.916.238	1.257.842.998
	<u>200.956.360.406</u>	<u>46.581.157.805</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	337.409.523	788.589.156
Thuế thu nhập cá nhân	711.242.124	977.749.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	743.088.397	842.658.818
Thuế khác	823.750	133.390.399
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>1.792.563.794</u>	<u>2.742.387.814</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	2.881.560.556	3.280.463.040
Cộng phải trả người lao động	<u>2.881.560.556</u>	<u>3.280.463.040</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	108.303.115.887	8.819.254.788
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	109.413.340.440
Chi phí khác	1.742.511.543	739.434.983
Cộng chi phí phải trả	<u>118.864.882.218</u>	<u>118.972.030.211</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	1.039.110	4.227.733
Kinh phí công đoàn	1.693.979.505	1.552.131.799
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	4.527.204.419	4.546.325.669

Tiền cổ tức phải trả	-	162.725.665
Tiền vay từ kinh phí công đoàn của Bộ Công ty Cổ phần Phân Phối Điện Quang - Bảo hiểm xã hội	350.000.000	-
Các khoản phải trả khác	49.497.560	385.017.776
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	75.712.215.057	254.427.158
	82.333.935.651	6.904.855.800

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	10.700.711.126	10.851.725.802
Vay tổ chức khác		
Cộng vay và nợ dài hạn	10.700.711.126	10.851.725.802

20. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.454.214	63.454.214
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.454.214	63.454.214

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	38.464.800.000	38.464.800.000
- Vốn góp của các cổ đông	149.503.200.000	149.503.200.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.283.065.475	400.673.465.475
- Cổ phiếu quỹ	(4.812.142.000)	(3.315.000.000)
	527.438.923.475	585.326.465.475

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.796.800	18.796.800
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.761.800	18.796.800
- Cổ phiếu phổ thông	18.478.800	18.513.800
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	78.270	35.000
- Cổ phiếu phổ thông	78.270	35.000
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.761.800	18.761.800
- Cổ phiếu phổ thông	18.478.800	18.478.800
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.203.186.195	47.920.856.905
- Quỹ dự phòng tài chính	12.464.108.861	12.159.336.918
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.542.181.287	12.660.354.664
	28.209.476.343	72.740.548.487

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.906.698.211	4.900.433.251
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	80.264.960
Chi sự nghiệp	-	74.000.000
Số cuối năm	4.906.698.211	4.906.698.211

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	137.993.916.940	479.457.548.590
Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.982.187.025	13.968.940.251
- GIÁM GIÁ hàng bán	1.945.938.052	3.635.273.563
- Hàng bán bị trả lại	36.248.973	10.333.666.688
Doanh thu thuần	136.011.729.915	465.488.608.339

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	108.567.823.445	394.493.297.453
Cộng giá vốn hàng bán	108.567.823.445	394.493.297.453

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.373.727.735	1.990.755.483
Doanh thu hoạt động tài chính	397.019.740	60.423.428.418
Lãi chênh lệch tỷ giá	201.092.704	654.056.905
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2.971.840.179	63.068.240.806

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	921.733.030	61.994.921.084
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(6.280.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.754.568.343	7.447.990.222
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Cộng chi phí tài chính	2.676.301.373	63.162.911.306

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.513.460.985	7.112.361.843
Chi phí vật liệu	41.966.559	67.072.067
Chi phí khấu hao	48.912.556	240.445.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.406.202.174	22.641.256.863
Chi phí khác	5.637.781.585	9.227.370.287
Cộng chi phí bán hàng	10.648.323.859	39.288.506.689

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.065.391.337	12.175.245.136
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.305.500	960.342.697
Chi phí khấu hao	663.665.321	2.601.571.366
Thuế phí, lệ phí	77.864.388	114.333.423
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	22.147.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.780.097	13.817.371.833
Chi phí khác	1.372.678.412	3.349.817.364
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.546.685.055	33.040.829.506

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	111.814.096
Thu nhập khác	92.995.130	8.469.898.887
Cộng thu nhập khác	92.995.130	8.581.712.983

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	33.877.393
Chi phí khác	10.045.900	228.668.560
Cộng chi phí khác	10.045.900	262.545.953

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2010



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THĂNG
Kế toán trưởng



Hồ Quỳnh Hùng
Tổng Giám đốc

